

Số: 1848/2024/CV-PGB
V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (MCK: PGB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm Quý 3.2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC Quý 3.2024** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. **Văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán thay đổi 5% so với trước kiểm toán:

Có

Không

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Phạm Mạnh Cường
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 41



NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số: B02/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2024	31/12/2023
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	VL01	222.551	229.343
II	Tiền gửi tại NHNN	VL02	815.660	1.601.718
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	VL03	20.405.102	14.270.357
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		20.405.102	14.270.357
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	VL04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	VL05	2.073	1.161
VI	Cho vay khách hàng	VL06	36.475.430	34.983.261
1	Cho vay khách hàng	VL06.1	36.894.115	35.335.012
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	VL06.2	(418.685)	(351.751)
VII	Hoạt động mua bán nợ	VL07	-	22.748
1	Mua nợ		-	22.920
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(172)
VII	Chứng khoán đầu tư	VL08	2.455.315	2.932.810
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.447.270	2.225.648
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.339.483	949.273
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(331.438)	(242.111)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	VL09	488	488
1	Đầu tư dài hạn khác		529	529
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(41)	(41)
IX	Tài sản cố định		249.600	277.365
1	Tài sản cố định hữu hình	VL10	200.902	223.498
a	Nguyên giá TSCĐ		481.238	478.524
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(280.336)	(255.026)
2	Tài sản cố định vô hình	VL12	48.698	53.867
a	Nguyên giá TSCĐ		125.009	121.902
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(76.311)	(68.035)
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản có khác	VL14	1.178.080	1.171.867
1	Các khoản phải thu	VL14.1	496.392	528.992
2	Các khoản lãi, phí phải thu	VL14.2	625.618	569.031
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	VL22.1	-	-
3	Tài sản Có khác	VL14.3	114.551	112.325
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	VL14.4	(58.481)	(38.481)
	Tổng tài sản có		61.804.299	55.491.118

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2024	31/12/2023
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	VL16	-	-
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	VL17	17.801.065	13.568.062
1	Tiền gửi của các TCTD khác		17.801.065	13.568.062
2	Vay các TCTD khác		-	-
III	Tiền gửi của khách hàng	VL18	38.098.844	35.729.811
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	VI05	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	VL19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	VL20	-	500.000
VII	Các khoản nợ khác	VL21	802.617	829.421
1	Các khoản lãi, phí phải trả		622.569	706.228
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		180.048	123.193
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
	Tổng nợ phải trả		56.702.526	50.627.294
VIII	Vốn và các quỹ	V.22	5.101.773	4.863.824
1	Vốn của TCTD		4.200.000	3.000.000
	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		320.256	378.272
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		581.517	1.485.552
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		61.804.299	55.491.118

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU		30/09/2024	31/12/2023
1	Bảo lãnh vay vốn		44.792	12.976
	Cam kết giao dịch hối đoái		1.058.445	572.772
	Cam kết mua ngoại tệ		24.615	14.562
2	Cam kết bán ngoại tệ		-	36.405
	Cam kết giao dịch hoán đổi	VII.39	1.033.830	521.805
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		676.642	480.507
5	Bảo lãnh khác		5.695.741	4.103.025
6	Các cam kết khác		311.531	795.247
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		698.966	652.104
8	Nợ khó đòi đã xử lý		2.929.846	2.843.727
9	Tài sản và chứng từ khác		2.830.884	2.358.508

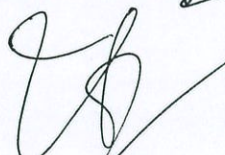
Hà nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

QUẢN LÝ TỔNG GIÁM ĐỐC



QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hương

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Mẫu số: B03/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến Quý III	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(V.24)	862.986	812.728	2.577.522	2.605.302
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(V.25)	447.028	534.190	1.346.674	1.646.083
Thu nhập lãi thuần		415.958	278.538	1.230.848	959.219
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		24.341	26.720	70.712	73.613
Chi phí hoạt động dịch vụ		15.388	11.849	64.218	28.642
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(V.26)	8.953	14.871	6.494	44.971
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(V.27)	8.306	1.597	(3.314)	23.465
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(V.28)	-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(V.29)	-	-	2.661	-
Thu nhập từ hoạt động khác		14.745	7.623	44.043	32.164
Chi phí hoạt động khác		192	487	751	1.644
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(V.31)	14.553	7.136	43.292	30.520
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(V.30)	-	-	148	132
Chi phí hoạt động	(V.32)	224.199	188.311	643.502	554.079
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		223.571	113.831	636.627	504.228
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		146.635	57.196	292.182	144.039
Tổng lợi nhuận trước thuế		76.936	56.635	344.445	360.189
Chi phí thuế TNDN hiện hành		15.474	11.327	68.976	72.038
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	(V.33)	15.474	11.327	68.976	72.038
Lợi nhuận sau thuế		61.462	45.308	275.469	288.151
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		146	151	656	961

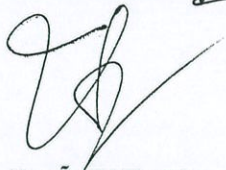
Hà nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hương

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Mẫu số: B04/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2,520,934	2,656,455
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1,430,334)	(1,415,484)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		6,495	44,971
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(4,403)	23,465
05. Thu nhập khác		6,687	7,271
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		36,606	23,249
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(650,474)	(567,492)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(48,768)	(70,225)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		436,743	702,210
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác			
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		388,169	485,856
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(912)	13,646
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(1,536,183)	1,599,042
13. Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt		(112,344)	(56,691)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		29,862	76,250
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN			
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		4,233,003	(3,518,609)
17. Thay đổi tiền gửi của khách hàng		2,369,033	2,838,438
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(500,000)	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	10,485
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(1,155,097)	(944,547)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng			
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4,152,274	1,206,080

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(10.527)	(11.290)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	680
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(41)
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		148	132
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(10.379)	(10.519)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1.200.000	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		1.200.000	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.341.895	1.195.561
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		16.101.418	12.228.588
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		21.443.313	13.424.149

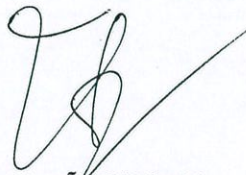
Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Hương

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vương và Phát Triển (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex) (“Ngân hàng”), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021. Ngày 19 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy đủ bằng tiếng việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Tên viết tắt: PGBank

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Ngân hàng có 19 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 1.841 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.909 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Mạnh Thắng	Chủ tịch
Ông Đào Phong Trúc Đại	Phó chủ tịch
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Đào Quốc Tính	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 08 năm 2024)
Ông Cao Thị Thúy Nga	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 08 năm 2024)
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Lâm	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2024)

Ban kiểm soát

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Mạnh Hoán	Thành viên
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Hương	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2024)
Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2024)
	Phó Tổng Giám đốc điều hành (miễn nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2024)
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Ông Nguyễn Trọng Chiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2024)
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2024)
Ông Hoàng Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2024)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 22/2017/TT- NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi một số điều của thông tư 10/2014/TT- NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản tài chính và tài sản Có khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các tài sản Nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung. Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

Chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất (trừ Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành) và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác:

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các hợp đồng ngoại hối:

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2024
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc, thiết bị	5-7
Phương tiện vận chuyển	8-10
Dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thuê hoạt động:

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu:

Thu nhập lãi:

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 22/2017/TT - NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Chi phí vay:

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Tiền mặt bằng VND	208.911	219.792
Tiền mặt bằng ngoại tệ	13.640	9.551
	<u>222.551</u>	<u>229.343</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	815.660	1.601.718
<i>Bằng VND</i>	799.970	1.597.364
<i>Bằng ngoại tệ</i>	15.690	4.354
	<u>815.660</u>	<u>1.601.718</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1349/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 08 năm 2021:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1%).

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
3.1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.582.027	3.070.357
- Bảng VND	4.984.741	2.656.897
- Bảng ngoại tệ, vàng	597.286	413.460
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	14.823.075	11.200.000
- Bảng VND	14.700.000	11.200.000
- Bảng ngoại tệ, vàng	123.075	-
	<u>20.405.102</u>	<u>14.270.357</u>
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bảng VND	-	-
- Bảng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	<u>20.405.102</u>	<u>14.270.357</u>
Phân tích chất lượng nợ		
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.857.205	11.249.590
	<u>14.857.205</u>	<u>11.249.590</u>

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại PGBank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.249.962	2.073	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	214.142	420	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.035.820	1.653	-
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.489.277	3.083	1.922
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	969.394	3.083	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	519.883	-	1.922

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	36,892,959	35,333,856
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,156	1,156
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng	<u>36,894,115</u>	<u>35,335,012</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	35,144,410	33,502,959
Nợ cần chú ý	574,463	823,779
Nợ dưới tiêu chuẩn	226,236	221,231
Nợ nghi ngờ	352,500	293,570
Nợ có khả năng mất vốn	596,506	493,473
	<u>36,894,115</u>	<u>35,335,012</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Nợ ngắn hạn	20,770,376	19,125,612
Nợ trung hạn	4,401,571	4,215,036
Nợ dài hạn	11,722,168	11,994,364
	<u>36,894,115</u>	<u>35,335,012</u>

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Cho vay bằng VND	36,426,251	34,690,606
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	467,864	644,406
	<u>36,894,115</u>	<u>35,335,012</u>

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty Nhà nước	56.990	76.590
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu	107.225	134.255
100% vốn điều lệ		
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn	233.168	177.610
góp của nhà nước trên 50% vốn điều		
Công ty TNHH khác	5.591.323	4.767.269
Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên		
50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền		
biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với	-	104.923
công ty trong Điều lệ của công ty		
Doanh nghiệp tư nhân	7.583	8.422
Công ty cổ phần khác	15.329.583	14.843.674
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.325	600.896
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6.850	5.627
Hộ kinh doanh, cá nhân	15.508.863	14.560.599
Tổ chức khác	51.205	55.147
Tổng	36.894.115	35.335.012

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.442.625	2.239.021
Ngành công nghiệp khai khoáng	121.695	142.060
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	929.933	604.795
Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	489.373	197.157
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý		
rác thải, nước thải	27.657	28.590
Ngành xây dựng	4.395.539	3.955.534
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe		
máy, và xe có động cơ khác	3.473.964	3.905.185
Ngành vận tải kho bãi	911.184	988.639
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	716.793	905.616
Ngành thông tin và truyền thông	55.377	37.899
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	4.786.884	4.065.154
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	1.682.187	2.099.411
Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	133.977	63.207
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	32.083	23.986
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính		
trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	-	31.324
Ngành giáo dục và đào tạo	115.152	64.235
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	136.943	195.796
Ngành hoạt động dịch vụ khác	16.008.780	15.384.250
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	79.287	57.523
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các		
hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ	350.884	338.534
tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình		
Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan		
quốc tế	3.798	7.096
Tổng	36.894.115	35.335.012

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2024	261,311	90,440	351,751
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	56,832	250,881	307,713
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(45,911)	(134,833)	(180,744)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(60,035)	(60,035)
Số dư cuối kỳ ngày 30/09/2024	272,232	146,453	418,685

7.HOẠT ĐỘNG MUA BÁN NỢ

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua nợ bằng VND	-	22.920
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	(172)
Tổng	<u>-</u>	<u>22.748</u>

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	22.920
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<u>-</u>	<u>22.920</u>

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.447.270	2.225.648
a. Chứng khoán Nợ	1.221.932	2.225.648
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.221.932	1.725.646
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	500.002
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	225.338	-
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	225.338	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.339.483	949.273
a. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	200.000	-
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.139.483	949.273
8.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng	-	-
8.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(331.438)	(242.111)
a. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(3.750)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	(3.750)
- Dự phòng cụ thể	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(331.438)	(238.361)
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>	<i>(331.438)</i>	<i>(238.361)</i>

(i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 1.9%/năm đến 6.5%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(ii). Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 1 năm bằng VND do Tổ chức Tín dụng khác trong nước phát hành. Chứng chỉ tiền gửi này có mức lãi suất 6.2%;

(iii). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Công ty CP Công Nghệ Mới Kim Tụ Tháp Việt	41	41
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	488	488
	<u>529</u>	<u>529</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	<i>(41)</i>	<i>(41)</i>
	<u>488</u>	<u>488</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình												
Số dư đầu kỳ	195.387	6.572	89.383	183.841	3.341	478.524						
Mua trong kỳ	-	37	-	2.509	544	3.090						
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-						
Tăng xuất kho	-	-	-	-	-	-						
Tăng khác	-	-	-	2.470	39	2.509						
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-						
Thanh lý, nhượng bán	-	42	-	324	-	366						
Giảm khác	39	2.470	10	-	-	2.519						
Số dư cuối kỳ	195.348	4.097	89.373	188.496	3.924	481.238						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	46.682	6.511	57.081	143.526	1.227	255.026						
Khấu hao trong kỳ	3.585	13	5.550	15.960	569	25.677						
Tăng khác	-	-	-	2.464	23	2.487						
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-						
Thanh lý, nhượng bán	-	42	-	324	-	366						
Giảm khác	23	2.464	1	-	-	2.488						
Số dư cuối kỳ	50.244	4.018	62.630	161.626	1.819	280.336						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình												
Tại ngày đầu kỳ	148.705	61	32.302	40.315	2.114	223.498						
Tại ngày cuối kỳ	145.104	79	26.743	26.870	2.105	200.902						

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	30.917	90.913	72	121.902
Mua trong kỳ	-	7.437	-	7.437
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	4.330	-	4.330
Số dư cuối kỳ	30.917	94.020	72	125.009
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.416	60.547	72	68.035
Khấu hao trong kỳ	1.112	7.308	-	8.420
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	144	-	144
Số dư cuối kỳ	8.528	67.711	72	76.311
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu kỳ	23.501	30.366	-	53.867
Tại ngày cuối kỳ	22.389	26.309	-	48.698

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ : không áp dụng với PGBank

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
14.1 Các khoản phải thu	496.392	528.992
Các khoản phải thu bên ngoài	480.322	515.225
Các khoản phải thu nội bộ	15.310	13.007
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	760	760
14.2 Các khoản lãi, phí phải thu	625.618	569.031
14.3 Các tài sản Có khác	114.551	112.325
14.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(58.481)	(38.481)
	<u>1.178.080</u>	<u>1.171.867</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
1. Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có gi	-	-
2. Vay Bộ tài chính		
3. Các khoản nợ khác		
	<u>-</u>	<u>-</u>

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.751.065	2.749.632
<i>Bằng VND</i>	4.504.915	2.506.932
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	246.150	242.700
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13.050.000	10.818.430
<i>Bằng VND</i>	13.050.000	10.600.000
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	-	218.430
	17.801.065	13.568.062
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	-	-
Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	-	-
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17.801.065	13.568.062

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.358.328	5.913.319
<i>Bằng VND</i>	5.282.685	5.784.761
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	75.643	128.558
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	32.569.185	29.585.979
<i>Bằng VND</i>	32.452.222	29.484.729
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	116.963	101.250
Tiền gửi vốn chuyên dùng	33	33
Tiền gửi ký quỹ	171.298	230.480
	38.098.844	35.729.811

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tổ chức kinh tế	9.747.609	9.626.429
Cá nhân	28.351.235	26.103.382
	38.098.844	35.729.811

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*)	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Trái phiếu	-	500.000
- Bằng VND	-	500.000
- Bằng Ngoại tệ	-	-
	<u>-</u>	<u>500.000</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Các khoản lãi phí phải trả	622.569	706.228
Các khoản phải trả và công nợ khác	180.048	123.193
Các khoản phải trả nội bộ	-	41.070
Các khoản phải trả bên ngoài	133.512	49.338
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	46.536	32.785
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	3.000.000	650	250.021	127.601	1.485.552	4.863.824
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	275.469	275.469
Tăng vốn trong kỳ	1.200.000	-	-	(100.000)	(1.100.000)	-
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	27.989	13.995	(41.984)	-
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(37.500)	(37.500)
Biến động khác	-	-	-	-	(20)	(20)
Số dư tại ngày 30/09/2024	4.200.000	650	278.010	41.596	581.517	5.101.773
Số dư tại ngày 01/01/2023	3.000.000	650	209.652	107.417	1.266.809	4.584.528
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	279.895	279.895
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	40.369	20.184	(60.553)	-
Biến động khác	-	-	-	-	(599)	(599)
Số dư tại ngày 31/12/2023	3.000.000	650	250.021	127.601	1.485.552	4.863.824

Chi tiết vốn đầu tư của ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

	Vốn cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại Gia Linh	550.144	13,099%
Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Phát	568.735	13,541%
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	561.109	13,359%
Cổ đông khác	2.520.012	60,001%
	4.200.000	100,00%

Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị	Lũy kế đến 30/09/2024	Lũy kế đến 30/09/2023
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	275.469	288.151
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	420.000.000	300.000.000
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	Cổ phần	420.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	656	961

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	650	250,021	127,601	378,272
Trích quỹ trong kỳ	-	27,989	13,995	41,984
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	(100,000)	(100,000)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	650	278,010	41,596	320,256

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế 30/09/2024	Lũy kế 30/09/2023
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	179.830	141.455
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.223.729	2.219.569
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	78.373	88.332
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	-	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	39.270	28.320
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	30	87.241
Thu khác từ hoạt động tín dụng	56.290	40.385
	2.577.522	2.605.302

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế 30/09/2024	Lũy kế 30/09/2023
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1.289.428	1.581.075
Trả lãi tiền vay	2.426	34.191
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	27.534	15.519
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	27.286	15.298
	1.346.674	1.646.083

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Lũy kế 30/09/2024	Lũy kế 30/09/2023
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	19.903	20.434
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	21.904	21.896
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	10.417	18.870
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ	-	-
Thu khác	18.488	12.413
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	70.712	73.613
Chi về dịch vụ thanh toán	4.509	3.254
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	-	-
Chi về ngân quỹ	8.714	7.446
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	165	182
Chi về hoa hồng, môi giới	32.113	3.725
Chi khác	18.717	14.035
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	64.218	28.642
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.494	44.971

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế 30/09/2024	Lũy kế 30/09/2023
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	46.845	39.967
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	11.915	20.299
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	34.930	19.668
	-	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	50.159	16.502
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4	8
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	50.155	16.494
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.314)	23.465

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Lũy kế 30/09/2024</u>	<u>Lũy kế 30/09/2023</u>
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Lũy kế 30/09/2024</u>	<u>Lũy kế 30/09/2023</u>
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1.089	-
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	3.750	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	2.661	-

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<u>Lũy kế 30/09/2024</u>	<u>Lũy kế 30/09/2023</u>
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK14)	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư (HT trên TK15)	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK34)	148	132
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	148	132

31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	<u>Lũy kế 30/09/2024</u>	<u>Lũy kế 30/09/2023</u>
	VND	VND
Thu từ các hoạt động khác	44.043	32.164
Chi cho các hoạt động khác	(751)	(1.644)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác	43.292	30.520

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

32. CHI HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế 30/09/2024	Lũy kế 30/09/2023
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.167	10.302
Chi phí cho nhân viên	378.032	322.072
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	344.156	282.887
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	31.202	26.894
<i>Chi trợ cấp</i>	517	3.670
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	2.156	8.621
Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	113.244	107.477
<i>Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định</i>	34.097	29.887
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	110.769	87.620
Trong đó:	-	-
<i>Công tác phí</i>	4.903	4.918
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng</i>	1.902	71
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	30.290	26.608
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	643.502	554.079

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế 30/09/2024	Lũy kế 30/09/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	344,445	360,189
Các khoản mục điều chỉnh:	-	-
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	148	-
<i>Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần</i>	-	-
<i>Thu về cổ tức LN được chia, góp vốn</i>	148	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định	583	-
Thu nhập chịu thuế	344,880	360,189
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	68,976	72,038
Thuế TNDN trong kỳ	68,997	14,408
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	15,633	22,855
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(51,090)	(70,225)
Khác	-	-
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	33,540	39,076

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	222,551	229,343
Tiền gửi tại NHNN	815,660	1,601,718
Tiền gửi tại các TCTD khác	20,405,102	14,270,357
- Không kỳ hạn	5,582,027	3,070,357
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	14,823,075	11,200,000
Tổng	<u>21,443,313</u>	<u>16,101,418</u>

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV

Chỉ tiêu	<u>9 tháng 2024</u>	<u>9 tháng 2023</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV	1841/1848	1723/1693
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	347.008	276.603
2. Thu nhập khác	53.057	52.103
3. Tiền thưởng	-	
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	400.065	328.706
5. Tiền lương bình quân	21	18
6. Thu nhập bình quân	24	22

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp (PS Có)	Số đã nộp (PS Nợ)	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	1,070	7,639	7,722	987
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	15,633	68,997	51,090	33,540
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuế đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	3,110	26,915	27,805	2,220
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	86	86	-
Tổng	19,813	103,637	86,703	36,747

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
1. Bất động sản (nhà, đất, xe)	43.274.981	44.778.800
2. Hàng hóa	-	-
3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	9.265.746	10.002.807
4. Máy móc thiết bị, động sản	15.143.505	12.506.960
5. TSBĐ khác	23.893.846	19.854.385
Tổng	91.578.078	87.142.952

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
1. Bảo lãnh vay vốn	44.792	12.976
2. Cam kết giao dịch ngoại hối	1.058.445	572.772
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	676.642	480.507
4. Bảo lãnh thanh toán	3.198.791	1.772.550
5. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	713.369	664.815
6. Bảo lãnh dự thầu	144.723	84.685
7. Cam kết bảo lãnh khác	1.638.858	1.580.975
8. Các cam kết khác	311.531	795.247
9. Lãi cho vay chưa thu hồi được	698.966	652.104
10. Nợ khó đòi đã xử lý	2.929.846	2.843.727
11. Tài sản và chứng từ khác	2.830.884	2.358.508
Tổng	14.246.847	11.818.866

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2024 PGBank không phát sinh hoạt động ủy thác.

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

Trong kỳ không phát sinh.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	16,820
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	105,510
	Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	978
	Chi phí lãi phải trả	2,376
	Chi khác	302
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	1
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	Ngân hàng cho vay	4,561
	Lãi phải thu cho vay (lãi dự thu)	9
	Doanh thu lãi cho vay	10,869
	Thu dịch vụ	2
	Thu khác	

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CĐKT: không phát sinh

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

30/09/2024	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GTCG phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	36.894.115	21.220.761	17.801.065	38.098.844	6.728.706	2.073	2.786.753
Nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCG) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then

chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò rung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Hội đồng Rủi ro và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 11, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Mẫu số: B05/TC/Đ
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

Ngày 30/09/2024

STT	Chi tiêu	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Tài sản có	1.403.993	3.082.995	27.169.426	14.410.288	8.573.077	4.914.848	2.466.952	591.366	62.612.944
1	Tiền mặt, vàng	-	222.551	-	-	-	-	-	-	222.551
2	Tiền gửi tại NHNN	-	-	815.660	-	-	-	-	-	815.660
3	Tiền gửi lại và cho vay các TCTD	-	-	18.005.102	2.400.000	-	-	-	-	20.405.102
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.073	-	-	-	-	-	2.073
6	Chứng khoán đầu tư	-	1.373.753	-	-	600.000	250.000	150.000	413.000	2.786.753
7	Cho vay	1.403.993	-	8.346.591	12.010.288	7.973.077	4.664.848	2.316.952	178.366	36.894.115
8	Góp vốn đầu tư dài hạn	-	529	-	-	-	-	-	-	529
9	TSCĐ	-	249.600	-	-	-	-	-	-	249.600
10	TSC khác	-	1.236.561	-	-	-	-	-	-	1.236.561
	Tài sản nợ	-	802.617	26.533.554	8.836.362	12.864.045	6.394.173	1.271.775	-	56.702.527
1	Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	15.401.065	2.400.000	-	-	-	-	17.801.065
3	Tiền gửi khách hàng	-	-	11.132.489	6.436.362	12.864.045	6.394.173	1.271.775	-	38.098.844
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phát hành GTCC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Nhiệm vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tài sản nợ khác	-	802.617	-	-	-	-	-	-	802.617
	Khe hở lãi suất	1.403.993	2.280.378	635.872	5.573.926	(4.290.968)	(1.479.326)	1.195.177	591.366	5.910.417

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Mẫu số: B05/TCCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

RỦI RO TIỀN TỆ

Trình bày chiến lược của TCITD trong quản lý rủi ro

PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:

+ Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước

+ Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán

+ Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng cấp nhân viên, cấp quản lý. Đưa ra giới hạn dừng lãi, cắt lỗ đối với các giao dịch trading. Thực hiện đo lường mức tổn thất tối đa (VaR) đối với trạng thái ngoại tệ hàng tháng.

- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới

Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 30/9/2024 là: USD/VND : 24615, EUR/VND: 27541, JPY/VND: 172.73

- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

Chỉ tiêu	EUR Triệu VND	USD Triệu VND	Các ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.936	11.704	-	13.641
II- Tiền gửi tại NHNN	-	15.689	-	15.689
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCITD khác (*)	27.898	484.860	207.414	720.172
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	98.460	-	98.460
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	467.864	-	467.864
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X- Tài sản có khác (*)	-	88.308	-	88.311
Tổng tài sản	29.834	1.166.885	207.417	1.404.137
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCITD khác	-	246.150	-	246.150
II- Tiền gửi của khách hàng	28.165	163.374	1.103	192.641
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	750.068	196.902	946.970
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCITD chịu rủi ro	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	2	1.230	427	1.659
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	28.167	1.160.823	198.431	1.387.421
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.667	6.063	8.986	16.716
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	24.615	-	24.615
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.667	30.678	8.986	41.331

Note: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

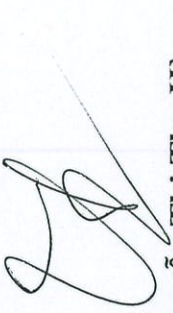
Hà nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG ↓



Nguyễn Thị Thu Hà

QUẢN LÝ GIÁM ĐỐC



QUẢN LÝ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hương

